II. MẪU CÂU MỆNH LỆNH DÙNG TRONG CÔNG XƯỞNG

Bắt đầu – Kết thúc
1. Start working! (Bắt đầu làm việc!)
2. Stop working! (Dừng làm việc!)
3. Take a break! (Nghỉ giải lao!)
4. Back to work! (Quay lại làm việc!)
5. Finish it today! (Hoàn thành hôm nay!)

Đồng phục và an toàn
6. Put on your uniform! (Mặc đồng phục vào!)
7. Wear your helmet! (Đội mũ bảo hộ!)
8. Wear gloves! (Đeo găng tay!)
9. Wear your mask! (Đeo khẩu trang!)
10. Safety first! (An toàn là trên hết!)

Máy móc và thiết bị
11. Turn on the machine! (Bật máy lên!)
12. Turn off the machine! (Tắt máy đi!)
13. Check the machine! (Kiểm tra máy!)
14. Don't touch it! (Đừng chạm vào nó!)
15. Report the problem! (Báo sự cố!)

Sản xuất và đóng gói
16. Move the box! (Chuyển thùng đi!)
17. Stack the cartons! (Xếp thùng carton!)
18. Pack the products! (Đóng gói sản phẩm!)
19. Seal the carton! (Niêm phong thùng!)
20. Label it! (Dán nhãn đi!)

Vệ sinh và trật tự
21. Clean the area! (Dọn chỗ này đi!)
22. Sweep the floor! (Quét sàn!)
23. Keep it clean! (Giữ sạch sẽ!)
24. Put it back! (Đặt lại chỗ cũ!)
25. Don't make noise! (Đừng ồn ào!)

Quản lý thời gian
26. Hurry up! (Nhanh lên!)
27. Don't waste time! (Đừng lãng phí thời gian!)
28. Work faster! (Làm nhanh hơn!)
29. Slow down! (Chậm lại!)
30. Be on time! (Đúng giờ nhé!)

Kiểm tra chất lượng
31. Check carefully! (Kiểm tra cẩn thận!)
32. Don't miss any defect! (Đừng bỏ sót lỗi!)

LIVEWORKSHEETS

33. Follow the standard! (Làm theo tiêu chuẩn!)
34. Measure it again! (Đo lại đi!)
35. Show me the sample! (Cho tôi xem mẫu!)

Làm việc nhóm
36. Line up! (Xếp hàng!)
37. Work together! (Làm cùng nhau!)
38. Help your team! (Giúp nhóm của bạn!)
39. Listen to the leader! (Nghe tổ trưởng!)
40. Report to the supervisor! (Báo cáo cho giám sát!)

Hàng hóa và kho
41. Bring it here! (Mang lại đây!)
42. Take it there! (Đem ra đó!)
43. Load the truck! (Chất lên xe tải!)
44. Unload it! (Dỡ hàng đi!)
45. Store it in the warehouse! (Cất vào kho!)

Tình huống khẩn cấp
46. Watch out! (Cẩn thận!)
47. Be careful! (Coi chừng!)
48. Call the manager! (Gọi quản lý đi!)
49. Stop now! (Dừng ngay lập tức!)
50. Evacuate now! (Sơ tán ngay!)

LIVEWORKSHEETS